

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
QUÝ II NĂM 2016**

**TỔNG CÔNG TY CHĂN NUÔI VIỆT NAM - CTCP**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
		VND	(Đã điều chỉnh) VND
<b>100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>1.082.678.486.471</b>	<b>1.002.846.731.911</b>
<b>110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>351.490.567.680</b>	<b>315.968.798.823</b>
111 1. Tiền		94.416.222.742	55.420.842.933
112 2. Các khoản tương đương tiền		257.074.344.938	260.547.955.890
<b>120 II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>4</b>	<b>370.221.703.765</b>	<b>280.926.571.333</b>
123 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		370.221.703.765	280.926.571.333
<b>130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>114.330.779.867</b>	<b>126.137.095.726</b>
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	90.653.597.743	93.689.468.124
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		13.808.569.130	7.861.088.874
135 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	6	2.300.000.000	2.300.000.000
136 6. Phải thu ngắn hạn khác	7	11.667.595.385	26.535.521.119
137 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	8	(4.098.982.391)	(4.248.982.391)
<b>140 IV. Hàng tồn kho</b>	<b>9</b>	<b>243.521.838.036</b>	<b>276.303.242.946</b>
141 1. Hàng tồn kho		243.521.838.036	276.303.242.946
<b>150 V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>3.113.597.123</b>	<b>3.511.023.083</b>
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	4.010.435	79.085.048
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		887.412.049	1.418.804.586
153 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	2.222.174.639	2.013.133.449
<b>200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>442.779.634.252</b>	<b>450.679.263.353</b>
<b>210 I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>60.000.000</b>	<b>60.000.000</b>
216 6. Phải thu dài hạn khác	7	60.000.000	60.000.000
<b>220 II. Tài sản cố định</b>		<b>308.574.800.891</b>	<b>309.978.942.911</b>
221 1. Tài sản cố định hữu hình	10	308.574.800.891	309.978.942.911
222 - Nguyên giá		863.643.495.271	829.623.043.095
223 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(555.068.694.380)	(519.644.100.184)
<b>240 IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>172.115.200</b>	<b>353.629.931</b>
242 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		172.115.200	353.629.931
<b>250 V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>4</b>	<b>108.724.991.748</b>	<b>109.107.865.976</b>
252 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		76.589.651.581	94.394.553.831
253 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		35.212.070.035	17.602.686.209
254 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)		(3.076.729.868)	(2.889.374.064)
<b>260 VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>25.247.726.413</b>	<b>31.178.824.535</b>
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	11	25.108.066.527	31.178.824.535
262 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	29	139.659.886	-
<b>270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>1.525.458.120.723</b>	<b>1.453.525.995.264</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
*Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016*  
*(tiếp theo)*

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
		VND	VND
<b>300 C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>315.650.045.292</b>	<b>282.371.832.610</b>
<b>310 I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>306.919.228.508</b>	<b>275.852.550.055</b>
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	101.981.871.806	95.281.639.736
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	11.959.477.074	11.618.345.674
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	19.020.300.071	9.103.686.891
314 4. Phải trả người lao động		22.428.982.654	43.436.037.004
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	6.263.808.883	6.549.637.381
319 9. Phải trả ngắn hạn khác	16	81.198.909.576	32.185.647.197
320 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	12	7.802.000.353	17.994.742.564
321 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn		734.852.601	411.118.753
322 12. Quỹ khen thưởng phúc lợi		55.529.025.490	59.271.694.855
<b>330 II. Nợ dài hạn</b>		<b>8.730.816.784</b>	<b>6.519.282.555</b>
337 7. Phải trả dài hạn khác	16	3.338.000.000	2.116.640.000
341 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	29	5.392.816.784	4.402.642.555
<b>400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>1.209.808.075.431</b>	<b>1.171.154.162.654</b>
<b>410 I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>17</b>	<b>1.209.808.075.431</b>	<b>1.171.154.162.654</b>
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		631.010.000.000	631.010.000.000
411a Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		631.010.000.000	631.010.000.000
414 4. Vốn khác của chủ sở hữu		152.999.650.000	152.999.650.000
416 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		(137.458.383.912)	(137.458.383.912)
418 8. Quỹ đầu tư phát triển		26.180.141.744	17.612.640.778
421 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		158.304.999.869	143.950.416.265
421a LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		86.952.300.765	43.711.753.665
421b LNST chưa phân phối kỳ này		71.352.699.104	100.238.662.600
429 13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		378.771.667.730	363.039.839.523
<b>440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>1.525.458.120.723</b>	<b>1.453.525.995.264</b>

TỔNG CÔNG TY CHĂN NUÔI VIỆT NAM - CTCP

Người lập biểu

Nguyễn Thị Ngọc

Kế toán trưởng

Lê Nhân Đức

Tổng Giám đốc



Bùi Đức Hoàn

Hà Nội, ngày 28 tháng 7 năm 2016

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT  
GIỮA NIÊN ĐỘ**

Mã số	CHỈ TIÊU	Thu yết min h	Quý 2 năm 2016	Quý 2 năm 2015	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	740.975.384.600	770.458.566.208	1.364.231.438.502	1.319.778.554.400
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	20	14.702.376.518	33.501.625.641	31.994.985.616	60.949.368.252
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		726.273.008.082	736.956.940.567	1.332.236.452.886	1.258.829.186.148
11	4. Giá vốn hàng bán	21	578.282.154.626	635.992.536.058	1.077.913.847.601	1.097.734.910.071
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		147.990.853.456	100.964.404.509	254.322.605.285	161.094.276.077
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	7.517.160.531	6.660.802.637	15.054.967.416	10.553.703.042
22	7. Chi phí tài chính	23	1.312.285.716	955.974.340	1.694.170.122	1.360.934.136
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		19.829.771	424.132.318	401.714.177	593.699.053
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết				(1.579.356.534)	-
25	9. Chi phí bán hàng	24	50.331.515.671	29.572.138.475	101.891.421.685	55.073.627.217
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	16.476.663.805	11.299.203.849	34.059.726.239	23.329.789.944
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		87.387.548.795	65.797.890.482	131.732.254.655	91.883.627.822
31	12. Thu nhập khác	26	2.090.692.128	2.209.775.015	14.335.196.717	12.635.533.115
32	13. Chi phí khác	27	2.706.425.676	2.499.007.438	7.622.819.951	6.130.348.764
40	14. Lợi nhuận khác		(615.733.548)	(289.232.423)	6.712.376.766	6.505.184.351
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		86.771.815.247	65.508.658.059	138.444.631.421	98.388.812.173
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28	4.359.623.346	3.721.396.162	8.659.954.298	6.551.126.249
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	29	581.014.343		581.014.343	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		81.831.177.558	61.787.261.897	129.203.662.780	91.837.685.924
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		46.605.168.689	34.046.089.185	72.932.055.638	48.619.239.305
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		35.226.008.869	27.741.172.712	56.271.607.142	43.218.446.619
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	738,6	539,5	1.156,0	770,5

TỔNG CÔNG TY CHĂN NUÔI VIỆT NAM - CTCP

Người lập biểu

Nguyễn Thị Ngọc

Kế toán trưởng

Lê Nhân Đức

Tổng Giám đốc



Bùi Đức Hoàn

Hà Nội, ngày 28 tháng 7 năm 2016

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016  
(Theo phương pháp gián tiếp)*

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
<b>01</b>	<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>		<b>138.444.631.421</b>	<b>98.388.812.173</b>
	<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		39.297.068.714	44.687.375.882
03	- Các khoản dự phòng		1.586.089.652	499.698.552
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		-	132.576.273
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư		(10.156.958.202)	(7.320.893.221)
06	- Chi phí lãi vay		401.714.177	593.699.053
<b>08</b>	<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>169.572.545.762</b>	<b>136.981.268.712</b>
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu		10.885.151.863	(14.752.976.512)
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho		20.056.955.065	17.522.093.489
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		(41.686.795.470)	(22.761.387.265)
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước		6.145.832.621	(2.434.666.128)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(401.714.177)	(519.642.450)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(2.628.871.582)	(3.111.257.998)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	24.584.838.965
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(12.113.133.899)	(34.827.726.317)
<b>20</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>149.829.970.183</b>	<b>100.680.544.496</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(29.106.430.436)	(16.646.905.871)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		547.699.999	4.552.250.453
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(93.769.132.432)	(85.213.663.971)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		4.474.000.000	913.997.371
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		13.738.403.754	5.017.583.677
<b>30</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(104.115.459.115)</b>	<b>(91.376.738.341)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
33	3. Tiền thu từ đi vay		48.204.690.000	49.947.749.137
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(58.397.432.211)	(57.485.640.577)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(61.575.533.000)
<b>40</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>(10.192.742.211)</b>	<b>(69.113.424.440)</b>

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016  
(Theo phương pháp gián tiếp)*

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
50 Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		35.521.768.857	(59.809.618.285)
60 Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		315.968.798.823	174.007.604.478
61 Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	16.142.306
70 Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>351.490.567.680</u>	<u>114.214.128.499</u>

TỔNG CÔNG TY CHĂN NUÔI VIỆT NAM - CTCP

Người lập biểu

Nguyễn Thị Ngọc

Kế toán trưởng

Lê Nhân Đức

Tổng Giám đốc



Bùi Đức Hoàn

Hà Nội, ngày 28 tháng 7 năm 2016

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP, tiền thân là Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, được thành lập theo Quyết định số 862 NN-TCCB/QĐ ngày 21/06/1996 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn trên cơ sở sắp xếp lại các đơn vị thuộc Bộ Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn. Tổng Công ty được chuyển đổi thành Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP theo Quyết định số 1893/QĐ-TTg ngày 14/12/2012 của Thủ tướng Chính phủ và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100104443 đăng lý lần đầu ngày 30/06/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 08/08/2014.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 519 Minh Khai - Hai Bà Trưng - Hà Nội.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 631.010.000.000 đồng

#### Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chính của Tổng Công ty là chăn nuôi, chế biến, kinh doanh và xuất nhập khẩu các sản phẩm chăn nuôi và nông nghiệp.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính trong năm của Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ tư ngày 08/08/2014 là: Bán buôn thực phẩm; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu, chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh; Hoạt động thú y; Chi tiết: Kinh doanh vật tư thú y, kinh doanh thuốc thú y.

#### Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Trong năm 6 tháng đầu năm 2016, Tổng Công ty tiếp tục hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp bao gồm chăn nuôi, cung ứng thiết bị máy công nông nghiệp, sản xuất thức ăn gia súc gia cầm và thủy sản, hoạt động bán buôn thực phẩm. Do tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh 6 tháng đầu năm 2016 có nhiều yếu tố thuận lợi cho lĩnh vực nông nghiệp nên lợi nhuận gộp từ hoạt động chăn nuôi và hoạt động sản xuất, thương mại, dịch vụ liên quan đến hoạt động chăn nuôi tăng so với cùng kỳ năm trước.

#### Cấu trúc tập đoàn

##### - Tổng số các Công ty con:

- + Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 02 Công ty
- + Số lượng các Công ty con không được hợp nhất: 0 Công ty

##### - Thông tin về tái cấu trúc tập đoàn

##### - Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2016 gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Miền Trung	Xã Điện Hòa, huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam	91,03%	91,03%	Chăn nuôi
Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu	Km 194 Thị trấn Nông trường Mộc Châu, huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La	51%	51%	Chăn nuôi bò sữa; sản xuất, chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa

- Công ty có các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát quan trọng được phản ánh trong Báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 30/06/2016 bao gồm:  
Xem chi tiết Thuyết minh số 4

## 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

### 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### 2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm . Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tổng Công ty.

### 2.4 . Công cụ tài chính

#### *Ghi nhận ban đầu*

##### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

##### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.



## 2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán hoặc tỷ giá giao dịch thực tế nếu tỷ giá này chênh lệch không quá 1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

## 2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## 2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn* bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

*Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết* mua trong kỳ bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán “Hợp nhất kinh doanh” và “Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết”. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

*Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác* bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## **2.8 . Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## **2.9 . Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho phục vụ hoạt động sản xuất, chăn nuôi: Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên .

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## **2.10 . Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 40 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 30 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 15 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
- Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	04 - 06 năm
- Các tài sản khác	03 - 10 năm

## **2.11 . Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 3 năm.

Chi phí trả trước dài hạn là đàn lợn sinh sản được tính và phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ trong 48 tháng.

## **2.12 . Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

## **2.13 . Các khoản vay**

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

## **2.14 . Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

## **2.15 . Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

## **2.16 . Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Tổng Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản là giá trị phần chênh lệch tăng khi đánh giá lại các khoản đầu tư tài chính để thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Công ty đã được phép ghi nhận gộp vào giá trị khoản đầu tư tài chính trên Báo cáo tài chính riêng của Công ty. Trên Báo cáo tài chính hợp nhất, giá trị chênh lệch này được phản ánh bằng số âm ở chỉ tiêu “Chênh lệch đánh giá lại tài sản” trên Bảng cân đối kế toán theo hướng dẫn tại khoản 5 Điều 14 Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi có Nghị quyết chia cổ tức của Đại hội đồng cổ đông Tổng Công ty.

## 2.17 . Doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất có liên quan.

## 2.18 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

## **2.19 . Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

## **2.20 . Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## **2.21 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

## **2.22 . Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả Công ty mẹ, Công ty con và Công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Tổng Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	8.048.264.477	4.968.940.146
Tiền gửi ngân hàng	86.367.958.265	50.451.902.787
Các khoản tương đương tiền (*)	257.074.344.938	260.547.955.890
	<b><u>351.490.567.680</u></b>	<b><u>315.968.798.823</u></b>

(\*) Tại ngày 30/06/2016, các khoản tương đương tiền tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng tại các Ngân hàng thương mại và quỹ tín dụng, lãi suất từ 4%/năm đến 5,5% năm.

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

*Xem chi tiết Phụ lục 1*

**5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN**

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
<b>a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>		
- Tổng Công ty CP Bia- Rượu- Nước giải khát Hà Nội	26.892.373.403	19.820.130.346
- Công ty TNHH TM DV An Cường Phát	3.143.608.090	5.650.000.000
- Công ty TNHH Thương mại Đức Hy	22.661.407.380	19.350.097.920
- Công ty TNHH Thương mại Xây dựng Hoàng Huân	4.846.373.000	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	33.109.835.870	48.869.239.858
<i>Phải thu hộ chăn nuôi về tiền bán thức ăn, vật tư</i>	<i>9.393.243.538</i>	<i>24.554.187.469</i>
<i>Các khoản phải thu khách hàng khác</i>	<i>23.716.592.332</i>	<i>24.315.052.389</i>
	<b><u>90.653.597.743</u></b>	<b><u>93.689.468.124</u></b>

**b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan**

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34 )

**6 . PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN**

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Gà Giống Châu Thành	2.300.000.000	(2.300.000.000)	2.300.000.000	(1.225.000.000)
	-	-	-	-
	<b><u>2.300.000.000</u></b>	<b><u>(2.300.000.000)</u></b>	<b><u>2.300.000.000</u></b>	<b><u>(1.225.000.000)</u></b>

**7 . PHẢI THU KHÁC**

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
- Phải thu về cổ phần hóa	214.200.000	-	498.820.000	-
- Phải thu về lãi tiền gửi	7.773.021.218	-	9.116.745.652	-
- Phải thu từ hộ chăn nuôi	-	-	13.481.592.397	-
- Tạm ứng	112.550.500	-	879.250.500	-
- Ký cược, ký quỹ	-	-	1.411.080	-
- Phải thu Công ty Cổ Phần Domenal tiền lãi trả chậm	924.100.783	-	924.100.783	-
- Công ty TNHH TM Đức Hy tiền lãi trả chậm	734.507.347	-	-	-
- Phải thu về khoán chăn nuôi của người lao động	802.361.768	-	-	-
- Bảo hiểm xã hội	-	-	337.313.973	-
- Phải thu khác	1.106.853.769	-	1.296.286.734	-
	<b>11.667.595.385</b>	<b>-</b>	<b>26.535.521.119</b>	<b>-</b>
<b>b) Dài hạn</b>				
- Ký cược, ký quỹ	60.000.000	-	60.000.000	-
	<b>60.000.000</b>	<b>-</b>	<b>60.000.000</b>	<b>-</b>

**8 . NỢ XẤU**

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị quá hạn thanh toán hoặc khó thu hồi				
- Công ty CP XNK Vật liệu Xây dựng Cát Linh <sup>(1)</sup>	127.000.000	127.000.000	204.000.000	204.000.000
- Công ty CP XNK Thủy sản Cửu Long <sup>(2)</sup>	2.984.896.400	-	2.984.896.400	-
- Công ty Cổ phần Gà giống Châu Thành <sup>(3)</sup>	2.300.000.000	2.300.000.000	2.300.000.000	1.075.000.000
- Công ty TNHH MTV DV-TM Xuân Thành	-	-	533.052.000	533.052.000
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Bình Định	37.439.991	-	37.439.991	-
- Phải thu cá nhân khác	1.646.000	-	1.646.000	-
	<b>5.450.982.391</b>	<b>2.427.000.000</b>	<b>6.061.034.391</b>	<b>1.812.052.000</b>

<sup>(1)</sup> Khoản công nợ phải thu đã quá hạn của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Vật liệu Xây dựng Cát Linh là tiền thuê kho. Hiện nay Xí nghiệp Thức ăn Chăn nuôi An Khánh - Chi nhánh Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP vẫn đang tiếp tục đôn đốc đơn vị tiến hành thu hồi công nợ.

<sup>(2)</sup> Cho Công ty Cổ phần Gà Giống Châu Thành vay để thực hiện hoạt động kinh doanh. Do khoản nợ vay này đã quá hạn nên Tổng Công ty không thực hiện ghi nhận lãi cho vay đối với hợp đồng trên.

**9 . HÀNG TỒN KHO**

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng mua đang đi đường	-	-	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	135.681.391.686	-	139.432.638.727	-
- Công cụ, dụng cụ	1.082.376.817	-	1.102.869.813	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	15.012.053.805	-	17.730.201.076	-
- Thành phẩm	80.783.226.798	-	99.043.870.733	-
- Hàng hóa	10.962.788.930	-	18.993.662.597	-
	<b>243.521.838.036</b>	<b>-</b>	<b>276.303.242.946</b>	<b>-</b>

**10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Xem chi tiết Phụ lục 02

**11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	-	9.538.801
- Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	4.010.435	69.546.247
	<b>4.010.435</b>	<b>79.085.048</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	3.628.371.195	8.142.018.529
- Đàn lợn sinh sản <sup>(*)</sup>	20.226.822.290	22.095.388.666
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	976.964.828	809.240.330
- Chi phí trả trước dài hạn khác	275.908.214	132.177.010
	<b>25.108.066.527</b>	<b>31.178.824.535</b>

(\*) Chi phí trả trước dài hạn là đàn lợn sinh sản được tính và phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ 4 năm, và được ghi nhận vào thu nhập khác khi bị thải loại thanh lý.

**12 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

- a) Vay ngắn hạn Xem chi tiết Phụ lục 3  
b) Vay dài hạn Xem chi tiết Phụ lục 3



**13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>				
- Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Thái Tân	11.119.215.000	11.119.215.000	2.295.084.000	2.295.084.000
- Malterie Du Chateau	-	-	6.173.590.722	6.173.590.722
- Công ty TNHH Thuốc Thú y Tân Tiến	1.385.544.605	1.385.544.605	-	-
- Công ty Cổ phần Pháp Việt	1.595.562.500	1.595.562.500	-	-
- Phải trả hộ chăn nuôi tiền mua sữa	41.298.075.497	41.298.075.497	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	46.583.474.204	46.583.474.204	86.812.965.014	86.812.965.014
	<b><u>101.981.871.806</u></b>	<b><u>101.981.871.806</u></b>	<b><u>95.281.639.736</u></b>	<b><u>95.281.639.736</u></b>

**b) Phải trả người bán là các bên liên quan**

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34 )

**14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC**

Xem chi tiết Phụ lục 4

**15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	6.263.808.883	6.549.637.381
- Chi phí lãi vay phải trả Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Mỹ Hào <sup>(*)</sup>	6.076.465.198	6.076.465.198
- Chi phí phải trả khác	187.343.685	473.172.183
	<b><u>6.263.808.883</u></b>	<b><u>6.549.637.381</u></b>

(\*) Chi phí lãi vay phải trả cho Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn huyện Mỹ Hào đối với khoản vay của Chi nhánh Chăn nuôi Mỹ Văn.

**16 . PHẢI TRẢ KHÁC**

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>47.178.497.468</b>	<b>32.185.647.197</b>
- Tài sản thừa chờ giải quyết	200.723	200.723
- Kinh phí công đoàn	209.027.173	86.407.049
- Bảo hiểm xã hội	230.717.633	163.930.247
- Bảo hiểm y tế	2.796.698	480.240
- Bảo hiểm thất nghiệp	1.234.470	213.440
- Phải trả khác cho Cán bộ Công nhân viên	5.965.471	137.683.646
- Phải trả về cổ phần hoá	214.200.000	498.820.000
- Phải trả về cổ tức	41.015.650.000	-
- Phải trả Bộ NN&PTNT về khoản vay quỹ khoa học	1.857.191.000	1.857.191.000
- Phải trả Công ty Nissui Tokyo - Tiền nhập khẩu ùy thác	3.641.514.300	3.641.514.300
- Phải trả Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh huyện Bình Xuyên	-	130.384.800
- Phải trả Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh huyện Mê Linh	-	34.761.708
- Phải trả về khoản chăn nuôi	530.126.131	578.593.826
- Quỹ khuyến học và các quỹ khác	1.188.438.778	615.638.778
- Quỹ bảo hiểm vật nuôi, bảo hiểm giá sữa	29.660.341.286	24.256.050.572
- Tiền đặt cọc mua lợn	49.100.000	49.100.000
- Phải trả SCIC tiền bán vốn nhà nước	905.893.512	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.686.512.401	134.676.868
<b>b) Dài hạn</b>		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	3.338.000.000	2.116.640.000
	<b>84.536.909.576</b>	<b>34.302.287.197</b>
<b>c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>		
- Phải trả Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn về khoản vay quỹ khoa học	1.857.191.000	1.857.191.000
- Phải trả Công ty Nissui Tokyo - Tiền nhập khẩu ùy thác	3.641.514.300	3.641.514.300
- Phải trả Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh huyện Bình Xuyên	-	130.384.800
- Phải trả Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh huyện Mê Linh	-	34.761.708
	<b>5.498.705.300</b>	<b>5.663.851.808</b>

**17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Xem chi tiết Phụ lục 5

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu (Theo thông báo của TTLKCKVN tại ngày 06/06/2016)**

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu kỳ	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Bộ Nông nghiệp và PTNT	302.404.000.000	47,92	489.600.000.000	77,59
Công ty CP Dược và Vật tư thú y	20.000.000.000	3,17	20.000.000.000	3,17
Công ty CP Chứng khoán IB	382.500.000	0,06	30.000.000.000	4,75
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Thống Nhất	48.331.620.000	7,66	46.500.000.000	7,37
Phạm Thị Linh	50.000.000.000	7,92		
Cổ đông khác	209.891.880.000	33,26	44.910.000.000	7,12
	<b>631.010.000.000</b>	<b>100</b>	<b>631.010.000.000</b>	<b>100</b>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	631.010.000.000	631.010.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	631.010.000.000	631.010.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	<i>41.015.650.000</i>	<i>34.705.550.000</i>

d) Cổ phiếu

	30/06/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	63.101.000	63.101.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	63.101.000	63.101.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>63.101.000</i>	<i>63.101.000</i>
Số lượng cổ phiếu được mua lại	63.101.000	63.101.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>63.101.000</i>	<i>63.101.000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	63.101.000	63.101.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>63.101.000</i>	<i>63.101.000</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ của công ty

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Quỹ đầu tư phát triển	26.180.141.744	17.612.640.778
	<u>26.180.141.744</u>	<u>17.612.640.778</u>

18 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Ngoại tệ các loại

	Ký hiệu ngoại tệ	30/06/2016	01/01/2016
- Đô la Mỹ	USD	25.337,68	25.344,28
- Đồng tiền chung Châu Âu	EUR	514,75	514,70

19 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa		
Doanh thu bán hàng hóa	738.827.106.036	1.317.564.863.314
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.454.198.564	1.294.976.086
Doanh thu trợ cấp, trợ giá	694.080.000	918.715.000
	<u>740.975.384.600</u>	<u>1.319.778.554.400</u>

**20 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chiết khấu thương mại	25.678.496.364	24.122.951.341
Giảm giá hàng bán	6.316.489.252	36.826.416.911
	<b><u>31.994.985.616</u></b>	<b><u>60.949.368.252</u></b>

**21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	216.515.956.535	271.213.423.260
Giá vốn của sản phẩm sữa	770.212.772.094	733.111.663.219
Giá vốn của sản phẩm bán lợn	85.213.458.464	87.885.912.442
Giá vốn của sản phẩm bò	5.971.660.508	5.523.911.150
	<b><u>1.077.913.847.601</u></b>	<b><u>1.097.734.910.071</u></b>

**22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	10.080.819.407	6.770.559.394
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.313.859.913	1.211.580.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	51.889.421	105.000
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	2.608.398.675	2.571.458.648
	<b><u>15.054.967.416</u></b>	<b><u>10.553.703.042</u></b>

**23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền vay	401.714.177	593.699.053
Lỗ chênh lệch tỷ giá	20.100.140	141.270.573
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	1.262.355.805	615.964.510
Chi phí tài chính khác	10.000.000	10.000.000
	<b><u>1.694.170.122</u></b>	<b><u>1.360.934.136</u></b>

**24 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân công	5.502.558.537	8.278.951.381
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	958.628.670	6.645.659.879
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	1.015.639.719	884.387.781
Chi phí khấu hao tài sản cố định	173.084.226	170.196.712
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.572.098.008	7.495.125.673
Chi phí khác bằng tiền	35.109.506.511	6.097.817.049
	<b><u>50.331.515.671</u></b>	<b><u>29.572.138.475</u></b>

**25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân công	12.124.853.336	5.413.391.762
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	232.705.191	322.069.844
Chi phí đồ dùng văn phòng	159.817.739	44.206.749
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.276.511.815	750.809.716
Hoàn nhập dự phòng	194.754.072	-
Thuế, phí, và lệ phí	938.690.117	1.230.333.471
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.153.140.723	851.944.871
Chi phí khác bằng tiền	396.190.812	4.776.431.869
Phân bổ lợi thế TM 10 năm	-	2.089.984.433
	<b>16.476.663.805</b>	<b>15.479.172.715</b>

**26 . THU NHẬP KHÁC**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	325.545.454	99.003.953
Thu nhập từ thanh lý đàn lợn	1.515.535.259	1.308.295.273
Tiền phạt tiền bồi thường thu được	93.924.843	34.120.800
Các khoản nhận từ hỗ trợ quảng cáo, tiếp thị	347.641.000	-
Các khoản thu nhập khác	287.772.844	768.354.989
	<b>2.570.419.400</b>	<b>2.209.775.015</b>

**27 . CHI PHÍ KHÁC**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá trị còn lại của tài sản cố định được thanh lý	1.454.291.177	1.350.514.388
Chi phí vật tư, thuốc thú y	-	-
Chi phí thanh lý lợn loại	959.149.209	697.401.922
Các khoản bị phạt	1.400.000	30.000.000
Chi phí đào tạo	-	-
Các khoản chi phí khác	771.312.562	421.091.128
	<b>3.186.152.948</b>	<b>2.499.007.438</b>

**28 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất hiện hành	10.470.363.793	7.995.956.036
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm	(6.110.740.447)	(4.274.559.874)
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>4.359.623.346</b>	<b>3.721.396.162</b>
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	2.455.583.829	2.829.730.087
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(2.455.583.829)	(2.922.090.276)
<b>Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ</b>	<b>4.359.623.346</b>	<b>3.629.035.973</b>

**29 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI**

Mẫu B09 - DN

**a) Tài sản thuế Thu nhập hoãn lại**

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản Thuế thu nhập hoãn lại	20%	22%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	139.659.886	-
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>139.659.886</b>	<b>-</b>

**b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	22%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	5.392.816.784	4.402.642.555
<b>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>	<b>5.392.816.784</b>	<b>4.402.642.555</b>

**c) Chi phí thuế thu nhập hoãn lại**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	581.014.343	-
<b>Tổng</b>	<b>581.014.343</b>	<b>-</b>

**30 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	72.932.055.638	48.619.239.305
Các khoản điều chỉnh:	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	72.932.055.638	48.619.239.305
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	63.101.000	63.101.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>1.156</b>	<b>770</b>

**31 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	351.490.567.680	-	315.968.798.823	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	102.381.193.128	(4.098.982.391)	120.284.989.243	(3.023.982.391)
Các khoản cho vay	2.300.000.000	(2.300.000.000)	283.226.571.333	(1.225.000.000)
Đầu tư dài hạn	35.212.070.035	(3.076.729.868)	17.602.686.209	(2.889.374.064)

Cộng			Mẫu B09 - DN	
	<u>491.383.830.843</u>	<u>(9.475.712.259)</u>	<u>737.083.045.608</u>	<u>(7.138.356.455)</u>
	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2016	01/01/2016		
	VND	VND		
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Vay và nợ	7.802.000.353	17.994.742.564		
Phải trả người bán, phải trả khác	186.518.781.382	129.583.926.933		
Chi phí phải trả	6.263.808.883	6.549.637.381		
<b>Cộng</b>	<b><u>200.584.590.618</u></b>	<b><u>154.128.306.878</u></b>		

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

#### **Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### **Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

#### **Rủi ro về giá:**

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

#### **Rủi ro về tỷ giá hối đoái:**

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

**Rủi ro về lãi suất:**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 30/06/2016</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	351.490.567.680	-	-	351.490.567.680
Phải thu khách hàng, phải thu khác	98.222.210.737	60.000.000	-	98.282.210.737
Các khoản cho vay	-	-	-	-
Đầu tư dài hạn	-	32.135.340.167	-	32.135.340.167
	<b>449.712.778.417</b>	<b>32.195.340.167</b>	<b>-</b>	<b>481.908.118.584</b>
<b>Tại ngày 01/01/2016</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	315.968.798.823	-	-	315.968.798.823
Phải thu khách hàng, phải thu khác	117.201.006.852	60.000.000	-	117.261.006.852
Các khoản cho vay	282.001.571.333	-	-	282.001.571.333
Đầu tư dài hạn	-	14.713.312.145	-	14.713.312.145
	<b>715.171.377.008</b>	<b>14.773.312.145</b>	<b>-</b>	<b>729.944.689.153</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 30/06/2016</b>				
Vay và nợ	7.802.000.353	-	-	7.802.000.353
Phải trả người bán, phải trả khác	183.180.781.382	3.338.000.000	-	186.518.781.382
Chi phí phải trả	6.263.808.883	-	-	6.263.808.883
	<b>197.246.590.618</b>	<b>3.338.000.000</b>	<b>-</b>	<b>200.584.590.618</b>
<b>Tại ngày 01/01/2016</b>				
Vay và nợ	17.994.742.564	-	-	17.994.742.564
Phải trả người bán, phải trả khác	127.467.286.933	2.116.640.000	-	129.583.926.933
Chi phí phải trả	6.549.637.381	-	-	6.549.637.381
	<b>152.011.666.878</b>	<b>2.116.640.000</b>	<b>-</b>	<b>154.128.306.878</b>



Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

### 32 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

### 33 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

**Báo cáo bộ phận chính yếu - Theo lĩnh vực kinh doanh:**

	Hoạt động chế biến sữa	Doanh thu hoạt động chăn nuôi	Doanh thu hoạt động thương mại, dịch vụ	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	(31.994.985.616)	-	1.364.231.438.502	<b>1.332.236.452.886</b>
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>(31.994.985.616)</b>	<b>-</b>	<b>1.364.231.438.502</b>	<b>1.332.236.452.886</b>
Tổng chi phí mua TSCĐ	-	-	-	<b>41.830.880.280</b>
Tài sản bộ phận	508.434.660.058	82.329.443.232	105.916.076.745	<b>696.680.180.035</b>
Tài sản không phân bổ	-	-	-	<b>828.777.940.688</b>
<b>Tổng tài sản</b>	<b>508.434.660.058</b>	<b>82.329.443.232</b>	<b>105.916.076.745</b>	<b>1.525.458.120.723</b>
	Hoạt động chế biến sữa	Doanh thu hoạt động chăn nuôi	Doanh thu hoạt động thương mại, dịch vụ	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Nợ phải trả của các bộ phận	148.336.698.881	44.473.327.900	61.918.176.237	<b>254.728.203.018</b>
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	<b>60.921.842.274</b>
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>148.336.698.881</b>	<b>44.473.327.900</b>	<b>61.918.176.237</b>	<b>315.650.045.292</b>

Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam nên Tổng Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

### 34 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các thông tin về giao dịch với các bên liên quan đã nêu ở các Thuyết minh trên, Tổng Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:	Mối quan hệ	Kỳ này	Kỳ trước
		VND	VND
<b>Doanh thu lợi nhuận, cổ tức được chia</b>			
Công ty Cổ phần chăn nuôi chế biến XNK	Đơn vị nhận vốn góp	-	320.390.000
Công ty Cổ phần Giống Gia Cầm Miền Nam	Công ty liên kết	1.522.656.534	-
Công ty Cổ phần Phát triển Giống gia súc Miền Trung	Công ty liên kết	56.700.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và XNK súc sản Gia cầm Hải Phòng	Công ty liên kết	-	669.430.000
Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:			
	Mối quan hệ	30/06/2016	01/01/2016
		VND	VND
<b>Phải thu về cho vay ngắn hạn</b>			
Công ty Cổ phần Gà Giống Châu Thành	Công ty liên kết	2.300.000.000	2.300.000.000
<b>Phải thu về cổ tức</b>			
Công ty CP An Đại Việt	Công ty liên kết	946.358.920	946.358.920
<b>Phải thu khác</b>			
Công ty Cổ phần Giống vật nuôi và Cây trồng Đồng Giao	Công ty liên kết	457.191.000	457.191.000
Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:			
		Kỳ này	Kỳ trước
		VND	VND
- Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và HĐQT		561.600.000	672.800.000

### 35 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015.

Một số chỉ tiêu đã được trình bày lại để so sánh với số liệu kỳ này:

	Mã số	Phân loại lại	Đã trình bày trên báo cáo kỳ trước
		VND	VND
<b>a) Bảng Cân đối kế toán</b>			
- Chi phí phải trả ngắn hạn	315	6.549.637.381	6.829.637.381
- Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	411.118.753	131.118.753
- Vốn khác của chủ sở hữu	414	152.999.650.000	102.000.000.000
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	(137.458.383.912)	(86.458.733.912)

#### TỔNG CÔNG TY CHĂN NUÔI VIỆT NAM - CTCP

Người lập biểu

Nguyễn Thị Ngọc

Kế toán trưởng

Lê Nhân Đức

Tổng Giám đốc



Bùi Đức Hoàn

Hà Nội, ngày 28 tháng 7 năm 2016

**Phụ lục 1 : CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
<b>Tiền gửi có kỳ hạn</b>	<b>370.221.703.765</b>	<b>370.221.703.765</b>	<b>280.926.571.333</b>	<b>280.926.571.333</b>
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam <sup>(1)</sup>	60.000.000.000	60.000.000.000	60.000.000.000	60.000.000.000
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam <sup>(2)</sup>	178.500.000.000	178.500.000.000	103.000.000.000	103.000.000.000
- Quỹ tín dụng nhân dân Thị trấn Nông trường Mộc Châu <sup>(3)</sup>	81.275.584.000	81.275.584.000	78.583.897.000	78.583.897.000
- Ngân hàng TMCP An Bình <sup>(4)</sup>	23.843.495.457	23.843.495.457	39.342.674.333	39.342.674.333
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hưng Yên <sup>(5)</sup>	2.500.000.000	2.500.000.000	-	-
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam <sup>(5)</sup>	24.102.624.308	24.102.624.308	-	-
	<b>370.221.703.765</b>	<b>370.221.703.765</b>	<b>280.926.571.333</b>	<b>280.926.571.333</b>

<sup>(1)</sup> Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng, lãi suất tiền gửi là 6%/năm

<sup>(2)</sup> Tiền gửi có kỳ hạn 06 -12 tháng tháng, lãi suất tiền gửi là từ 5,8%/năm - 6,3%/năm

<sup>(3)</sup> Tiền gửi có kỳ hạn 6 - 12 tháng, lãi suất tiền gửi từ 5,8 - 6,6%/năm

<sup>(4)</sup> Tiền gửi có kỳ hạn 6 - 12 tháng, lãi suất tiền gửi từ 5,3 - 6,5%/năm

<sup>(5)</sup> Tiền gửi kỳ hạn 06 tháng với lãi suất từ 5,6%/năm đến 6%/năm.

**b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	30/06/2016			01/01/2016		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</b>	<b>78.169.008.115</b>	<b>78.169.008.115</b>	-	<b>95.778.391.941</b>	<b>94.394.553.831</b>	-
1. Công ty Cổ phần Đầu tư và XNK súc sản Gia cầm Hải Phòng	4.614.583.308	4.614.583.308	-	4.614.583.308	6.341.041.389	-
2. Công ty Cổ phần Gà giống Châu Thành	1.573.869.086	1.573.869.086	-	1.573.869.086	1.227.792.997	-
3. Công ty Cổ phần Thức ăn chăn nuôi Trung Ương	-	-	-	17.609.383.826	19.559.925.752	-
4. Công ty Cổ phần Giống gia cầm Miền Nam	6.042.617.989	6.042.617.989	-	6.042.617.989	7.704.954.688	-
5. Công ty Cổ phần Việt Phong	10.122.142.416	10.122.142.416	-	10.122.142.416	10.986.896.680	-
6. Công ty Cổ phần Giống vật nuôi và Cây trồng Đồng Giao	2.392.638.008	2.392.638.008	-	2.392.638.008	3.316.602.692	-
7. Công ty Cổ phần Giống gia súc Thanh Ninh	2.629.745.540	2.629.745.540	-	2.629.745.540	3.020.781.723	-
8. Công ty Cổ phần Giống & Vật tư chăn nuôi Bắc Trung Bộ	655.437.752	655.437.752	-	655.437.752	750.174.885	-
9. Công ty Cổ phần Phát triển Giống gia súc Miền Trung	861.183.119	861.183.119	-	861.183.119	1.023.983.241	-
10. Công ty Cổ phần An Đại Việt	8.972.667.170	8.972.667.170	-	8.972.667.170	4.892.809.151	-
11. Công ty TNHH Phát triển Chăn nuôi Peter Hand Hà Nội	3.318.973.219	3.318.973.219	-	3.318.973.219	4.915.967.820	-
12. Công ty Cổ phần Giống gia cầm Lương Mỹ	25.949.866.410	25.949.866.410	-	25.949.866.410	18.934.778.835	-
13. Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Chăn nuôi Đông Á	11.035.284.098	11.035.284.098	-	11.035.284.098	11.718.843.978	-
<b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>	<b>35.212.070.035</b>	<b>32.135.340.167</b>	<b>(3.076.729.868)</b>	<b>17.602.686.209</b>	<b>14.713.312.145</b>	<b>(2.889.374.064)</b>
1. Công ty Cổ phần Nông Hải Súc sản Sài Gòn	4.098.734.693	3.834.207.102	(264.527.591)	4.098.734.693	3.834.207.102	(264.527.591)
2. Công ty Cổ phần Bò giống Miền Trung	1.899.327.884	932.145.057	(967.182.827)	1.899.327.884	932.145.057	(967.182.827)
3. Công ty Cổ phần Chăn nuôi Chế biến XNK	4.685.428.501	4.685.428.501	-	4.685.428.501	4.685.428.501	-
4. Công ty Cổ phần Sữa Đà Lạt	4.257.100.000	2.599.436.355	(1.657.663.645)	4.257.100.000	2.599.436.354	(1.657.663.646)
5. Công ty Cổ phần ĐTPT&XNK Gia Cầm	2.616.885.131	2.616.885.131	-	2.616.885.131	2.616.885.131	-
6. Công ty Cổ phần Thức ăn chăn nuôi Trung Ương	17.609.383.826	17.422.028.021	(187.355.805)	-	-	-
7. Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Mộc Châu	45.210.000	45.210.000	-	45.210.000	45.210.000	-
	<b>113.381.078.150</b>	<b>110.304.348.282</b>	<b>(3.076.729.868)</b>	<b>113.381.078.150</b>	<b>109.107.865.976</b>	<b>(2.889.374.064)</b>

Ghi chú: Các đơn vị nhận đầu tư chưa được niêm yết trên thị trường, giá trị hợp lý được căn cứ vào báo cáo tài chính của đơn vị nhận đầu tư

**Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết**

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2016 như sau:

Tên công ty liên doanh, liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1. Công ty Cổ phần Đầu tư và XNK súc sản Gia cầm Hải Phòng	Hải Phòng	30,00%	30,00%	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt; Dịch vụ hỗ trợ cho vận tải.
2. Công ty Cổ phần Gà Giống Châu Thành	Nam Định	39,35%	39,35%	Chăn nuôi gà
3. Công ty Cổ phần Giống Gia Cầm Miền Nam	Hồ Chí Minh	36,72%	36,72%	Chăn nuôi gà
4. Công ty Cổ phần Việt Phong	Hồ Chí Minh	30,78%	30,78%	Thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm
5. Công ty Cổ phần Giống vật nuôi và Cây trồng Đồng Giao	Ninh Bình	36,44%	36,44%	Chăn nuôi lợn
6. Công ty Cổ phần Giống gia súc Thanh Ninh	Thanh Hóa	45,00%	45,00%	Cung ứng tinh bò đông lạnh; Cung ứng
7. Công ty Cổ phần Giống & Vật tư chăn nuôi Bắc Trung Bộ	Nghệ An	37,27%	37,27%	Kinh doanh tinh đông lạnh và vật tư thụ tinh nhân tạo
8. Công ty Cổ phần Phát triển Giống gia súc Miền Trung	Khánh Hòa	27,19%	27,19%	Cung ứng tinh bò đông lạnh và cung ứng
9. Công ty Cổ phần An Đại Việt	Hồ Chí Minh	34,84%	34,84%	Kinh doanh con giống, thức ăn gia súc
10. Công ty TNHH Phát triển Chăn nuôi Peter Hand Hà Nội	Hà Nội	36,00%	36,00%	Sản xuất, cung ứng các sản phẩm premix phục vụ hoạt động chăn nuôi
11. Công ty Cổ phần Giống gia cầm Lương Mỹ	Hà Nội	36,00%	36,00%	Chăn nuôi gà
12. Công ty Cổ phần Đầu tư thương mại và Chăn nuôi Đông Á	Hồ Chí Minh	35,02%	35,02%	Chăn nuôi lợn; sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản

**Đầu tư vào đơn vị khác**

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2015 như sau:

Tên công ty liên doanh, liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu		Hoạt động kinh doanh chính
				quyết	
1. Công ty Cổ phần Nông Hải Súc sản Sài Gòn	Hồ Chí Minh	7,78%		7,78%	Kinh doanh nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi
2. Công ty Cổ phần Bò giống Miền Trung	Nha Trang	15,00%		15,00%	Chăn nuôi bò
3. Công ty Cổ phần Chăn nuôi Chế biến XNK	Hà Nội	17,12%		17,12%	Kinh doanh nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi
4. Công ty Cổ phần Sữa Đà Lạt	Lâm Đồng	5,35%		5,35%	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa; Bán buôn thức ăn gia súc và nguyên liệu
5. Công ty Cổ phần ĐTPT&XNK Gia cầm	Hà Nội	17,08%		17,08%	Chăn nuôi gà
6. Công ty Cổ phần Thức ăn chăn nuôi Trung ương	Hà Nội	17,23%		17,23%	Sản xuất thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm và thủy sản
7. Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Mộc Châu	Sơn La	0,29%		0,29%	Xây dựng

**Phụ lục 02 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc và	TSCĐ hữu hình khác	<b>Cộng</b>
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>							
Số dư đầu kỳ	<b>262.678.932.848</b>	<b>422.905.702.415</b>	<b>62.721.957.267</b>	<b>1.018.120.079</b>	<b>75.118.011.731</b>	<b>5.180.318.755</b>	<b>829.623.043.095</b>
Số tăng trong kỳ	5.991.112.880	17.154.341.652	6.142.490.634	-	12.724.449.845	-	42.012.395.011
- Mua trong kỳ	-	17.154.341.652	6.142.490.634	-	-	-	23.296.832.286
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	5.991.112.880	-	-	-	-	-	5.991.112.880
- Bê tơ chuyển thành bò vắt sữa	-	-	-	-	12.724.449.845	-	12.724.449.845
Số giảm trong kỳ	-	-	(1.156.994.161)	-	(6.834.948.674)	-	(7.991.942.835)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.156.994.161)	-	(6.834.948.674)	-	(7.991.942.835)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b><u>268.670.045.728</u></b>	<b><u>440.060.044.067</u></b>	<b><u>67.707.453.740</u></b>	<b><u>1.018.120.079</u></b>	<b><u>81.007.512.902</u></b>	<b><u>5.180.318.755</u></b>	<b><u>863.643.495.271</u></b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>							
Số dư đầu kỳ	<b>143.856.423.489</b>	<b>317.464.821.638</b>	<b>29.657.128.827</b>	<b>964.792.842</b>	<b>24.700.479.213</b>	<b>3.000.454.175</b>	<b>519.644.100.184</b>
Số tăng trong kỳ	10.037.184.342	18.493.948.476	3.954.546.723	8.903.513	6.407.912.211	394.573.449	39.297.068.714
- Khấu hao trong kỳ	10.037.184.342	18.493.948.476	3.954.546.723	8.903.513	6.407.912.211	394.573.449	39.297.068.714
Số giảm trong kỳ	-	-	(1.156.994.162)	-	(2.715.480.356)	-	(3.872.474.518)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.156.994.162)	-	(2.715.480.356)	-	(3.872.474.518)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b><u>153.893.607.831</u></b>	<b><u>335.958.770.114</u></b>	<b><u>32.454.681.388</u></b>	<b><u>973.696.355</u></b>	<b><u>28.392.911.068</u></b>	<b><u>3.395.027.624</u></b>	<b><u>555.068.694.380</u></b>
<b>Giá trị còn lại</b>							
Tại ngày đầu kỳ	<u>118.822.509.359</u>	<u>105.440.880.777</u>	<u>33.064.828.440</u>	<u>53.327.237</u>	<u>50.417.532.518</u>	<u>2.179.864.580</u>	<u>309.978.942.911</u>
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b><u>114.776.437.897</u></b>	<b><u>104.101.273.953</u></b>	<b><u>35.252.772.352</u></b>	<b><u>44.423.724</u></b>	<b><u>52.614.601.834</u></b>	<b><u>1.785.291.131</u></b>	<b><u>308.574.800.891</u></b>

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 3.187.712.549 VND (Thuyết minh số 12);
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết còn sử dụng: 209.224.405.528 VND

**Phụ lục 3 : VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

	01/01/2016		Trong kỳ		30/06/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>						
<i>Vay ngắn hạn</i>						
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Mỹ Hào <sup>(1)</sup>	7.462.140.311	7.462.140.311	-	462.140.311	7.000.000.000	7.000.000.000
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Quận I	5.000.000.000	5.000.000.000	-	5.000.000.000	-	-
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đống Đa	3.032.601.660	3.032.601.660	-	3.032.601.660	-	-
- Bà Lê Thị Tuyết Lan <sup>(2)</sup>	-	-	1.000.000.000	500.000.000	500.000.000	500.000.000
- Vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Bắc Điện Bàn <sup>(3)</sup>	1.200.000.000	1.200.000.000	2.204.690.000	3.402.690.000	2.000.000	2.000.000
- Vay đối tượng khác	700.000.000	700.000.000	-	700.000.000	-	-
- Vay Hiệp hội miền Tây Nam vì sự phát triển Nông nghiệp quốc tế - Dự án ASODIA <sup>(4)</sup>	600.000.593	600.000.593	-	300.000.240	300.000.353	300.000.353
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Mộc châu	-	-	45.000.000.000	45.000.000.000	-	-
	<b>17.994.742.564</b>	<b>17.994.742.564</b>	<b>48.204.690.000</b>	<b>58.397.432.211</b>	<b>7.802.000.353</b>	<b>7.802.000.353</b>

<sup>(1)</sup> Khoản vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Mỹ Hào theo các giấy nhận nợ phát sinh từ năm 2005 đến năm 2007. Ngày 03/06/2016, Ngân hàng có Công văn số 260/NHNN-KHKD đồng ý miễn, giảm toàn bộ số lãi trong hạn, lãi phạt quá hạn theo hợp đồng khi Chi nhánh thực hiện thanh toán hết số nợ gốc đúng kế hoạch trả nợ. Theo đó, khoản vay sẽ được thanh toán trong vòng 3 năm, số dư nợ gốc phải trả trong năm 2016 là 1.962.140.311 đồng, số dư nợ gốc phải trả trong năm 2017 và 2018 là: 5.500.000.000 đồng.

<sup>(2)</sup> Khoản vay Bà Lê Thị Tuyết Lan theo Hợp đồng hỗ trợ vay vốn số 78/04-2016/HĐVV ngày 15/04/2016, số tiền là 500.000.000 đồng, thời hạn vay 6 tháng, lãi suất vay 0%. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.



**Phụ lục 3 : VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

<sup>(3)</sup> Theo hợp đồng tín dụng số 4219-LAV-201600248 ngày 02/06/2016, Công ty CP Chăn nuôi Miền Trung vay vốn Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Bắc Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Hạn mức tín dụng được vay là 2 tỷ đồng; thời hạn vay 12 tháng, thời hạn cụ thể theo từng khế ước nhận nợ. Mục đích vay vốn mua sắm vật tư, nguyên liệu phục vụ hoạt động chăn nuôi lợn. Lãi suất cho vay trong hạn là 7%/năm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất cùng loại. Tài sản đảm bảo:

- Phương tiện vận tải tại Văn phòng Công ty (Thuyết minh số 10) và;
- Quyền sử dụng đất và tài sản trên đất gồm nhà làm việc, hệ thống chuồng trại theo giấy chứng nhận số BI 824731 do UBND tỉnh Quảng Trị cấp ngày 18/06/2013 kèm theo hợp đồng thuê đất số 258/HĐ/TĐ ngày 03/6/2014.

<sup>(4)</sup> Đây là khoản vay mà Công ty Cổ phần Giống Bò sữa Mộc Châu chịu trách nhiệm nhận vốn từ tổ chức ASODIA của Pháp để thực hiện giải ngân cho các hộ chăn nuôi ở Mộc Châu để phát triển đàn bò. Công ty nhận vốn và giải ngân vốn cho các hộ chăn nuôi và thực hiện thu hồi gốc và lãi của các hộ chăn nuôi và chuyển trả cho tổ chức ASODIA theo tiến độ và lãi suất quy định trong hợp đồng hai bên đã ký kết. Đến thời điểm 30/06/2016, số nợ vay tới hạn trả là: 300.000.353 đồng.

**Phụ lục 4 : THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘ NHÀ NƯỚC**

	01/01/2015		Trong kỳ		30/06/2015	
	Số phải thu	Số phải nộp	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Số phải thu	Số phải nộp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế Giá trị gia tăng	-	7.569.047.818	62.453.677.712	57.018.677.532	4.424.522	13.008.472.520
- Thuế Giá trị gia tăng nhập khẩu	-	-	1.427.787.143	1.834.954.260	407.167.117	-
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt	-	-	636.935.090	636.935.090	-	-
- Thuế Xuất khẩu, nhập khẩu	-	-	514.741.762	514.741.762	-	-
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.844.747.123	173.287.753	8.659.954.297	2.628.871.582	-	4.359.623.345
- Thuế Thu nhập cá nhân	125.622.586	117.269.820	4.431.074.258	4.295.516.497	-	127.204.995
- Thuế Tài nguyên	-	-	51.801.750	51.801.750	-	-
- Thuế Nhà đất và tiền thuê đất	42.763.740	1.244.081.500	825.776.333	2.574.757.883	1.810.583.000	1.262.919.210
- Các loại thuế khác	-	-	27.060.000	27.060.000	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	263.480.000	1.400.000	-	262.080.000
	<b>2.013.133.449</b>	<b>9.103.686.891</b>	<b>79.292.288.345</b>	<b>69.584.716.356</b>	<b>2.222.174.639</b>	<b>19.020.300.070</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**Phụ lục 5 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của CSH	Vốn khác của CSH	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích của cổ đồng không kiểm soát	<b>Cộng</b>
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>631.010.000.000</b>	<b>50.999.650.000</b>	<b>(137.458.383.912)</b>	<b>103.894.555.845</b>	<b>106.985.068.961</b>	<b>326.789.026.709</b>	<b>1.082.219.917.603</b>
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	100.238.662.600	88.419.034.016	188.657.696.616
Công ty Sữa Mộc Châu tặng vốn bằng cổ phiếu thưởng	-	102.000.000.000	-	(100.955.398.587)	(1.044.601.413)	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	14.673.483.520	(62.228.713.883)	(52.168.221.202)	(99.723.451.565)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>631.010.000.000</b>	<b>152.999.650.000</b>	<b>(137.458.383.912)</b>	<b>17.612.640.778</b>	<b>143.950.416.265</b>	<b>363.039.839.523</b>	<b>1.171.154.162.654</b>
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	72.932.055.638	56.271.607.142	129.203.662.780
Tặng khác	-	-	-	-	955.500.000	-	955.500.000
Công ty Sữa Mộc Châu thanh toán cổ tức đã trích năm trước bằng tiền	-	-	-	-	-	(37.654.747.032)	(37.654.747.032)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	8.567.500.966	(57.953.615.500)	(2.885.031.903)	(52.271.146.437)
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>631.010.000.000</b>	<b>152.999.650.000</b>	<b>(137.458.383.912)</b>	<b>26.180.141.744</b>	<b>159.884.356.403</b>	<b>378.771.667.730</b>	<b>1.211.387.431.965</b>